

Số: 3136/QĐ-ĐHNH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận đạt trình độ tiếng Anh chuẩn đầu ra cho sinh viên đại học chính quy chương trình tiếng Anh bán phần (CLC) tháng 7 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGÂN HÀNG TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Nghị quyết số 159/NQ-ĐHNH-HĐT ngày 16/09/2024 của Chủ tịch Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-ĐHNH-HĐT Ngày 05/04/2024 về việc sắp xếp tổ chức lại, đổi tên một số đơn vị thuộc Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-ĐHNH, ngày 28/02/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-ĐHNH, ngày 24/04/2024 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và triển khai thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao, tiếng Anh bán phần, chương trình đào tạo đặc biệt trình độ đại học tại Trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông báo số 311/TB-ĐHNH, ngày 31/03/2021 về việc áp dụng chuẩn đầu ra ngoại ngữ cho các chương trình đại học chính quy chương trình chất lượng cao;

Xét chứng chỉ Anh văn sinh viên nộp và đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận đạt trình độ tiếng Anh chuẩn đầu ra theo chương trình đào tạo cho 213 sinh viên đại học chính quy chương trình tiếng Anh bán phần chất lượng cao.

(Danh sách đính kèm)



Điều 2. Các đơn vị phối hợp thực hiện theo Quyết định số 1075/QĐ-ĐHNH, ngày 08/05/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành quy chế quản lý điểm trên Hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng Phòng Khảo thí – Đảm bảo chất lượng và các sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3: để thực hiện;
- Phòng KT&ĐBCL;
- Lưu VP, Ban CLC.

HIỆU TRƯỞNG 

PGS, TS. Nguyễn Đức Trung





DANH SÁCH SINH VIÊN HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
TIẾNG ANH BÀN PHẦN (CLC) VÀ CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC BIỆT ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT
TRÌNH ĐỘ TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA ĐỢT THÁNG 7 NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Quyết định: 3136/QĐ-ĐHNH, ngày 15 tháng 8 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEF L IBT	TOEIC	FCE
1	030334180002	Nguyễn Trần Xuân	An	22/11/2000	HQ6-GE09				915+290	
2	050611230018	Trần Lê Phước	An	10/06/2005	HQ11-BAF07	4/6				
3	050608200221	Nguyễn Lâm Ngọc	An	28/03/2002	HQ8-GE16	4/6				
4	050609211814	Huỳnh Trâm	Anh	10/10/2003	HQ9-GE07	4/6				
5	050609210063	Phạm Kim	Anh	23/07/2003	HQ9-GE19		6,5			
6	050609210090	Mai Quỳnh	Anh	26/07/2003	HQ9-GE06	4/6				
7	050608200230	Mai Nguyễn Tường	Anh	15/10/2002	HQ8-GE07	4/6				
8	050609211833	Vương Ngọc Minh	Anh	03/01/2003	HQ9-GE13		5,5			
9	050610220039	Nguyễn Thị Trang	Anh	08/09/2004	HQ10-GE05				905+320	
10	050609211828	Tổng Ngọc Vân	Anh	06/06/2003	HQ9-GE04	4/6				
11	050607190029	Nguyễn Thị Kim	Anh	17/04/2001	HQ7-GE09	4/6				
12	050611230033	Bùi Thị Vân	Anh	07/11/2005	HQ11-BAF19	4/6				
13	050611230092	Bùi Thị Ngọc	Ánh	15/01/2005	HQ11-BAF07	4/6				
14	050610220076	Võ Thái	Bình	23/07/2004	HQ10-GE14		6,0			
15	050609211845	Đặng Nguyên	Bình	19/07/2003	HQ9-GE09	4/6				
16	050609211846	Hà Thanh	Bình	19/05/2003	HQ9-GE19	4/6				
17	050609211860	Ngô Minh	Cường	28/12/2003	HQ9-GE13	4/6				
18	050610220078	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	27/07/2004	HQ10-GE03	4/6				
19	050608200267	Nguyễn Thị Cẩm	Chi	11/02/2002	HQ8-GE11	4/6				
20	050611230180	Ngô Xuân	Danh	11/04/2005	HQ11-BAF13	4/6				
21	050607190077	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	10/09/2001	HQ7-GE15			72		
22	050611230217	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	17/08/2005	HQ11-BAF21	4/6				
23	050609211869	Nguyễn Minh	Dũng	15/07/2003	HQ9-GE13	4/6				
24	050609210286	Phạm Mai Mỹ	Duyên	13/02/2003	HQ9-GE20	4/6				
25	050609211879	Võ Thị Mỹ	Duyên	04/12/2003	HQ9-GE06	4/6				
26	050608200036	Lưu Tính	Dương	11/06/2001	HQ8-GE04	4/6				
27	050609210257	Nguyễn Thuỳ	Dương	09/12/2003	HQ9-GE20	4/6				
28	050609211886	Phan Thành	Đạt	07/10/2003	HQ9-GE06	4/6				

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEF L IBT	TOEIC	FCE
29	050609210227	Lưu Văn	Đông	20/11/2003	HQ9-GE03	4/6				
30	050607190124	Lê Thanh	Hà	29/05/2001	HQ7-GE18	4/6				
31	050611230279	Phạm Việt	Hà	25/06/2005	HQ11-MAG07	4/6				
32	050609211911	Trần Mỹ	Hạnh	19/04/2003	HQ9-GE12		6,0			
33	050609211912	Nguyễn Thị Anh	Hào	06/11/2002	HQ9-GE20	4/6				
34	050611230327	Hán Thị	Hằng	29/01/2005	HQ11-BAF04	4/6				
35	050609211920	Vũ Phan Minh	Hằng	14/03/2003	HQ9-GE08		6,5			
36	050609210371	Cao Thị Ngọc	Hằng	03/04/2003	HQ9-GE20	4/6				
37	050609211927	Nguyễn Lê Hoàng	Hân	23/10/2003	HQ9-GE04	4/6				
38	050609210350	Nguyễn Ngọc	Hân	16/03/2003	HQ9-GE05	4/6				
39	050611230296	Lý Ngọc	Hân	29/02/2004	HQ11-BAF02		6,0			
40	050611230292	Lê Ngọc	Hân	24/06/2005	HQ11-BAF08	4/6				
41	050609211936	Vương Nguyễn Khánh	Hân	19/10/2003	HQ9-GE14	4/6				
42	050609211930	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hân	25/02/2003	HQ9-GE04	4/6				
43	050609211939	Hà Thu	Hiền	16/04/2003	HQ9-GE20	4/6				
44	050609211943	Lục Đức	Hiếu	05/03/2003	HQ9-GE20	4/6				
45	050609210412	Dương Minh	Hiếu	17/08/2002	HQ9-GE14	4/6				
46	050609211945	Phan Thị	Hoa	21/11/1998	HQ9-GE14	4/6				
47	050609210428	Trần Thị Minh	Hoài	20/08/2003	HQ9-GE21				795+300	
48	050606180124	Trương Huy	Hoàng	13/01/2000	HQ6-GE10	4/6				
49	050608200359	Mai Thị Bích	Hợp	19/01/2002	HQ8-GE14	4/6				
50	050609211955	Nguyễn Đình	Huy	09/07/2003	HQ9-GE21	4/6				
51	050609210485	Bùi Quang	Huy	27/01/2003	HQ9-GE21	4/6				
52	050611230440	Từ Quốc	Huy	30/03/2005	HQ11-ACC03	4/6				
53	050611230423	Lai Gia	Huy	18/04/2005	HQ11-BAF11		5,5			
54	050609211963	Lâm Thị Ngọc	Huyền	23/03/2003	HQ9-GE04				935+340	
55	050609211966	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	22/07/2003	HQ9-GE04				920+330	
56	050609211967	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/06/2003	HQ9-GE21			79		
57	050611230445	Hồ Thị Thu	Huyền	13/06/2005	HQ11-MAG02	4/6				
58	050610220963	Nguyễn Yến	Huỳnh	24/01/2004	HQ10-GE28	4/6				
59	050609210460	Hồ Xuân	Hương	10/02/2003	HQ9-GE05	4/6				
60	050609210587	Trần Trung	Kiên	26/05/2003	HQ9-GE21	4/6				
61	050610221014	Nguyễn Ngọc Thiên	Kim	24/11/2004	HQ10-GE09		5,5			

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
62	050611230463	Lê Trần Nguyên	Kha	14/08/2005	HQ11-BAF09	4/6				
63	050611230475	Lê Đức	Khang	22/06/2005	HQ11-BAF16	4/6				
64	050609210531	Vũ Kim	Khánh	09/02/2003	HQ9-GE15		6,0			
65	050609211987	Ngô Gia	Khiêm	15/06/2003	HQ9-GE08	4/6				
66	050606180163	Đoàn Võ Minh	Khoa	04/09/2000	HQ6-GE08	4/6				
67	050609211989	Phan Võ Anh	Khoa	03/01/2003	HQ9-GE05	4/6				
68	050610220238	Bùi Đăng	Khoa	05/11/2004	HQ10-GE25	4/6				
69	050611230513	Mạc Phương	Khuê	17/07/2005	HQ11-MAG06	4/6				
70	050611230524	Châu Hải	Lam	29/01/2005	HQ11-MAG02	4/6				
71	050609210607	Lê Nguyễn Trúc	Lâm	10/12/2003	HQ9-GE22		5,5			
72	050609210624	Huỳnh Ngọc	Lệ	20/12/2003	HQ9-GE22	4/6				
73	050609210676	Hồ Thị Ngọc	Linh	02/09/2003	HQ9-GE22	4/6				
74	050609212017	Trần Mỹ	Linh	09/08/2003	HQ9-GE15	4/6				
75	050611230587	Tổng Khánh	Linh	13/05/2005	HQ11-BAF15	4/6				
76	050609212006	Huỳnh Thị Yến	Linh	14/11/2003	HQ9-GE15	4/6				
77	050609210643	Hà Khánh	Linh	28/11/2003	HQ9-GE03		6,0			
78	050610221054	Trần Tấn	Lợi	03/03/2004	HQ10-GE12	4/6				
79	050611230629	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	14/08/2005	HQ11-ACC04	4/6				
80	050611230632	Trịnh Xuân	Mai	14/11/2005	HQ11-BAF18		5,5			
81	050611230638	Nguyễn Lê Đức	Mạnh	28/11/2005	HQ11-BAF19	4/6				
82	050609210756	Trần Cao	Minh	16/07/2003	HQ9-GE15		5,5			
83	050609210760	Nguyễn Mẫn	Minh	22/01/2003	HQ9-GE02	4/6				
84	050609210749	Phan Gia	Minh	08/04/2003	HQ9-GE22		5,5			
85	050609210773	Hà Thị Trà	My	28/08/2003	HQ9-GE15	4/6				
86	050607190268	Phan Hải	My	01/11/2001	HQ7-GE04	4/6				
87	050608200456	Nguyễn Thị Long	Nam	14/03/2002	HQ8-GE09	4/6				
88	050608200459	Vy Hoàng	Nam	27/03/2002	HQ8-GE01	4/6				
89	050610221100	Mai Tổng Huỳnh	Nga	29/01/2004	HQ10-GE29	4/6				
90	050609212052	Nguyễn Thị Thúy	Nga	17/10/2003	HQ9-GE23		6,5			
91	050609210841	Kiều Thị Kim	Ngân	04/12/2003	HQ9-GE23	4/6				
92	050609212060	Phạm Kim	Ngân	25/10/2003	HQ9-GE16	4/6				
93	050606180233	Phạm Thị Thùy	Ngân	28/10/2000	HQ6-GE07	4/6				
94	050609212063	Võ Thị Thanh	Ngân	12/11/2003	HQ9-GE16	4/6				

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEF L IBT	TOEIC	FCE
95	050611230719	Lê Huỳnh Thanh	Ngân	28/03/2005	HQ11-MAG07	4/6				
96	050611230712	Đỗ Nguyễn Mai	Ngân	17/08/2005	HQ11-BAF02	4/6				
97	050611230751	Phan Ngọc Kim	Ngân	01/05/2005	HQ11-BAF19	4/6				
98	030805170113	Nguyễn Lê Kim	Ngân	18/04/1999	HQ5-GE02	4/6				
99	030805170331	Trương Thị Kiều	Ngân	10/11/1999	HQ5-GE08			69		
100	050609210865	Nguyễn Ngọc Trúc	Nghi	24/05/2003	HQ9-GE23	4/6				
101	050611230765	Trần Nguyễn Hiếu	Nghi	05/12/2005	HQ11-BAF09	4/6				
102	050609212066	Nguyễn Trung	Ngoan	16/05/2003	HQ9-GE08	4/6				
103	050611230791	Nguyễn Hồng	Ngọc	13/01/2005	HQ11-BAF14	4/6				
104	050611230785	Mai Khánh	Ngọc	22/07/2005	HQ11-BAF10	4/6				
105	050608200114	Trần Vỹ Ánh	Ngọc	10/09/2002	HQ8-GE17	4/6				
106	050609212069	Ngô Minh	Ngọc	08/07/2003	HQ9-GE23	4/6				
107	050609210918	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/04/2003	HQ9-GE23	4/6				
108	050611230786	Nguyễn Bích	Ngọc	05/06/2005	HQ11-BAF10	4/6				
109	050611230779	Đỗ Yến	Ngọc	08/01/2005	HQ11-BAF05	4/6				
110	050611230830	Nguyễn Thị	Nguyên	20/11/2005	HQ11-MAG03	4/6				
111	050611230822	Đỗ Hồ Thảo	Nguyên	11/09/2005	HQ11-MAG05	4/6				
112	050610221144	Lê Thảo	Nguyên	22/12/2004	HQ10-GE26	4/6				
113	050611230827	Nguyễn Hoàng Thảo	Nguyên	26/09/2005	HQ11-BAF05	4/6				
114	030805170347	Trần Ánh	Nguyệt	17/09/1999	HQ5-GE12	4/6				
115	050609212080	Bùi Thị Ánh	Nguyệt	04/09/2003	HQ9-GE16	4/6				
116	050611230887	Nguyễn Thị Yến	Nhi	08/11/2005	HQ11-MAG06	4/6				
117	050611230863	Đặng Linh	Nhi	25/12/2003	HQ11-MAG05	4/6				
118	050609212107	Võ Trần Khánh	Nhi	09/07/2003	HQ9-GE24	4/6				
119	050609210998	Vũ Uyên	Nhi	18/01/2003	HQ9-GE05	4/6				
120	050609211025	Nguyễn Thanh	Nhi	20/05/2003	HQ9-GE09	4/6				
121	050611230867	Huỳnh Ngọc Yến	Nhi	28/05/2005	HQ11-BAF02	4/6				
122	050610221196	Phạm Thị Ngọc	Nhung	03/03/2004	HQ10-GE28	4/6				
123	050609211068	Phạm Thị Hồng	Nhung	08/11/2003	HQ9-GE07				875+290	
124	050609211078	Mai Thị	Nhung	09/04/2003	HQ9-GE24	4/6				
125	050609211075	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	22/08/2003	HQ9-GE16	4/6				
126	050608200545	Nguyễn Quỳnh	Như	15/05/2002	HQ8-GE05		6,0			
127	050609212111	Lê Huỳnh	Như	02/03/2003	HQ9-GE05	4/6				

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
128	050610221212	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	08/07/2004	HQ10-GE28	4/6				
129	050609211045	Lâm Tâm	Như	06/04/2003	HQ9-GE24	4/6				
130	050611230925	Lư Tâm	Như	31/05/2005	HQ11-ACC02	4/6				
131	050611230926	Mai Quỳnh	Như	07/06/2005	HQ11-MAG06	4/6				
132	050611230949	Trương Huỳnh	Như	14/04/2005	HQ11-MAG05	4/6				
133	030805170192	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	03/05/1999	HQ5-GE09			77		
134	050609212133	Dương Thanh	Phong	30/06/2003	HQ9-GE16		6,0			
135	050609212135	Phạm Thanh	Phú	15/07/2003	HQ9-GE24	4/6				
136	050609212141	Lê Thị Mai	Phương	16/10/2003	HQ9-GE09	4/6				
137	050609212146	Nguyễn Phạm Hoàng	Phương	26/02/2003	HQ9-GE16	4/6				
138	050608200571	Đinh Thị Thanh	Phương	24/10/2002	HQ8-GE19	4/6				
139	050611231013	Ngô Thị Xuân	Phương	08/06/2005	HQ11-BAF03	4/6				
140	030805170259	Nguyễn Lê Mỹ	Phương	25/06/1999	HQ5-GE09			67		
141	050611231029	Trần Thúy	Phượng	13/11/2005	HQ11-BAF20		5,5			
142	050609211180	Trần Huỳnh Thanh	Quang	02/10/2003	HQ9-GE05	4/6				
143	050609211181	Nguyễn Minh	Quang	22/02/2003	HQ9-GE16	4/6				
144	050611231032	Nguyễn Hữu Anh	Quân	25/01/2005	HQ11-BAF05	4/6				
145	050609211186	Phạm Thị Hồng	Quế	04/08/2003	HQ9-GE25	4/6				
146	050609212155	Nguyễn Thị Ngọc	Quý	11/08/2003	HQ9-GE25	4/6				
147	050611231051	Phan Thị Mỹ	Quỳnh	23/10/2005	HQ11-BAF09	4/6				
148	050609212166	Nguyễn Phương	Quỳnh	23/11/2003	HQ9-GE25	4/6				
149	050610220494	Đinh Thị Cẩm	Quỳnh	20/06/2003	HQ10-GE12	4/6				
150	050609212168	Phạm Như	Quỳnh	04/12/2003	HQ9-GE11	4/6				
151	050609212165	Nguyễn Hoàng Diễm	Quỳnh	28/05/2003	HQ9-GE04	4/6				
152	050606180332	Trương Đặng Nhật	Tân	01/09/2000	HQ6-GE06		5,5			
153	050609212304	Nguyễn Thụy Minh	Tú	13/01/2003	HQ9-GE27	4/6				
154	050609212307	Trần Lê Anh	Tuấn	20/07/2003	HQ9-GE09	4/6				
155	050611231488	Phạm Thị Bích	Tuyền	14/09/2005	HQ11-BAF06			77		
156	050609212183	Hồ Sỹ Anh	Thái	16/03/2003	HQ9-GE08		5,5			
157	050609212184	Nguyễn Công	Thái	05/07/2003	HQ9-GE25		5,5			
158	050608200142	Mai Nguyễn Diệu	Thanh	05/08/2002	HQ8-GE18	4/6				
159	050610221304	Đặng Lê Đan	Thanh	10/08/2004	HQ10-GE11	4/6				
160	050609211311	Phan Ngọc Trúc	Thanh	04/09/2003	HQ9-GE07	4/6				

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEF L IBT	TOEIC	FCE
161	050611231127	Nguyễn Huỳnh Lê	Thanh	06/02/2005	HQ11-BAF21			68		
162	050611231159	Phan Thị Thu	Thảo	21/03/2005	HQ11-BAF05	4/6				
163	050609212200	Trương Nguyễn Hoàng Thảo		14/12/2003	HQ9-GE26	4/6				
164	050611231150	Mai Thanh	Thảo	22/03/2004	HQ11-BAF19	4/6				
165	050611231143	Hoàng Thanh	Thảo	08/10/2005	HQ11-MAG03	4/6				
166	050609211327	Trần Phương	Thảo	15/04/2003	HQ9-GE06	4/6				
167	050609211290	Lê Tăng Đăng	Thắng	27/03/2003	HQ9-GE02	4/6				
168	050609212206	Lê Nguyễn Hoài	Thi	16/09/2003	HQ9-GE26	4/6				
169	050609211357	Nguyễn Văn	Thi	20/06/2003	HQ9-GE26	4/6				
170	050611231172	Nguyễn Thị Anh	Thi	10/04/2005	HQ11-BAF17	4/6				
171	050608200671	Lê Thị Anh	Thơ	10/02/2002	HQ8-GE11	4/6				
172	050609211377	Phạm Thị Minh	Thơ	19/03/2003	HQ9-GE17	4/6				
173	030805170327	Vũ Ngọc	Thuần	25/12/1999	HQ5-GE09			76		
174	050609211442	Trần Thu	Thủy	08/11/2003	HQ9-GE03	4/6				
175	050610220573	Hoàng Phương	Thùy	15/04/2003	HQ10-GE25	4/6				
176	050611231271	Nguyễn Hoàng Nhật	Thùy	16/11/2005	HQ11-BAF10	4/6				
177	050608200158	Võ Thị Ngọc	Thúy	21/06/2002	HQ8-GE12	4/6				
178	050610220593	Nguyễn Lương Anh	Thư	21/01/2004	HQ10-GE22		5,5			
179	050609211398	Phạm Nguyễn Minh	Thư	05/09/2003	HQ9-GE26	4/6				
180	050611231224	Nguyễn Thị Minh	Thư	01/01/2005	HQ11-MAG06	4/6				
181	050609212236	Nguyễn Minh	Thư	03/10/2003	HQ9-GE05	4/6				
182	050606180402	Đoàn Thị Hoài	Thương	15/01/2000	HQ6-GE09	4/6				
183	050611231409	Vũ Thị Thùy	Trang	09/03/2005	HQ11-MAG07	4/6				
184	050609211546	Hoàng Thị Huyền	Trang	31/10/2003	HQ9-GE10		6,5			
185	050611231390	Lê Vũ Thủy	Trang	14/09/2005	HQ11-BAF11	4/6				
186	050609211511	Phan Ngọc	Trâm	15/11/2003	HQ9-GE27		5,5			
187	050610221446	Trần Thị Mai	Trâm	09/12/2004	HQ10-GE15	4/6				
188	050609211519	Nguyễn Đỗ Huyền	Trâm	30/10/2003	HQ9-GE27	4/6				
189	050610221452	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	27/12/2004	HQ10-GE04		5,5			
190	050609212285	Quách Thùy Bảo	Trân	11/09/2003	HQ9-GE07				830+330	
191	050609211531	Diệp Trần Ngọc	Trân	19/08/2003	HQ9-GE27					167
192	050611231421	Đỗ Hạnh	Trinh	17/07/2005	HQ11-BAF02	4/6				
193	050608200739	Lê Vân	Trinh	25/04/2002	HQ8-GE12	4/6				

STT	MÃ SỐ SINH VIÊN	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	LỚP SINH HOẠT	CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH				
						VSTEP	IELTS	TOEF L IBT	TOEIC	FCE
194	050608200740	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	12/07/2002	HQ8-GE09	4/6				
195	050609212297	Trần Phạm Thanh	Trúc	07/05/2003	HQ9-GE18		6,0			
196	050611231506	Ngô Nguyễn Hoàng	Uyên	18/02/2004	HQ11-BAF02	4/6				
197	050609211702	Nguyễn Thành	Việt	21/09/2003	HQ9-GE09		6,0			
198	050609211707	Phạm Quang	Vinh	23/08/2003	HQ9-GE02	4/6				
199	050610221552	Nguyễn Lê Phương	Vy	04/05/2004	HQ10-GE27	4/6				
200	050608200782	Nguyễn Minh	Vy	05/11/2002	HQ8-GE03	4/6				
201	050611231589	Nguyễn Thị Ái	Vy	14/03/2005	HQ11-BAF19	4/6				
202	050609212338	Nguyễn Minh Hoàng	Vy	06/10/2003	HQ9-GE18	4/6				
203	050611231604	Trần Đoàn Thị Yến	Vy	25/10/2005	HQ11-MAG04	4/6				
204	050610220738	Nguyễn Hứa Hồng	Vy	14/03/2004	HQ10-GE12	4/6				
205	050607190665	Trần Nguyễn Yến	Vy	21/07/2001	HQ7-GE04	4/6				
206	050611231585	Nguyễn Phan Anh	Vy	06/06/2005	HQ11-BAF08	4/6				
207	050610221562	Phạm Huỳnh Ái	Vy	11/11/2004	HQ10-GE09		6,0			
208	050609212366	Đặng Thảo	Vy	12/04/2003	HQ9-GE03	4/6				
209	050608200792	Đàm Diệp	Woòng	15/02/2002	HQ8-GE04				790+290	
210	050607190680	Nguyễn Thị Như	Ý	15/03/2001	HQ7-GE11	4/6				
211	050607190688	Phan Thị Thảo	Yến	04/09/2001	HQ7-GE10			61		
212	050610220769	Lâm Bảo	Yến	14/11/2004	HQ10-GE30		5,5			
213	050608200806	Nguyễn Thị Kim	Yến	25/08/2001	HQ8-GE14	4/6				

Tổng số: 213 sinh viên



DECISION

Regarding the recognition of meeting the English proficiency graduation requirement for full-time undergraduate students enrolled in the partial English program (CLC) in July 2025

RECTOR OF HO CHI MINH UNIVERSITY OF BANKING

Pursuant to Resolution No. 159/NQ-ĐHNH-HĐT (September 16th, 2024), by the Chairman of the University Council on promulgating the Regulation on functions, tasks, powers, and organizational structure of the units under the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Resolution No. 35/NQ-ĐHNH-HĐT (April 5, 2024) on the reorganization and renaming of several units under the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Decision No. 466/QĐ-ĐHNH (February 28th, 2024) by the Rector on promulgating the Regulation on organization and management of undergraduate training at the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Decision No. 1070/QĐ-ĐHNH (April 24th, 2024) by the Rector on promulgating the Regulation on the organization and implementation of the high-quality, partially English-taught, and special undergraduate training programs at the Banking University of Ho Chi Minh City;

Pursuant to Announcement No. 311/TB-ĐHNH (March 31th, 2021) on the application of foreign language graduation requirements for full-time undergraduate high-quality programs

Considering the English certificates submitted by students and the recommendation of the Head of the Academic Affairs Office.

DECISION:

Article 1: Recognition of meeting the English proficiency graduation requirement as specified in the training program for 213 full-time undergraduate students enrolled in the high-quality partial English program.

(List attached)

Article 2: Related units shall coordinate implementation according to Decision No. 1075/QĐ-ĐHNH (May 8, 2019) by the Rector on promulgating the Regulation on grading management on the Academic Management Software System.



Article 3: The Chief of Office, Head of the Academic Affairs Office, Head of the Testing and Quality Assurance Office, and the students listed in Article 1 are responsible for implementing this Decision.

Recipients:

- As Article 3;
- Testing & Quality Assurance office.
- General Administration Office
- , High-Quality Program Committee.

RECTOR

(Signed)

Nguyen Duc Trung



**LIST OF FULL-TIME UNDERGRADUATE STUDENTS IN THE HIGH-QUALITY PARTIAL
ENGLISH PROGRAM (CLC) RECOGNIZED FOR MEETING THE ENGLISH PROFICIENCY
GRADUATION REQUIREMENT – JULY 2025 SESSION**

Issued together with Decision No: 3136/QĐ-ĐHNH, dated 15/8 /2025 by the Rector of Banking University of Ho Chi Minh City

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERTIFICATE				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
1	030334180002	Nguyễn Trần Xuân	An	22/11/2000	HQ6-GE09				915+290	
2	050611230018	Trần Lê Phước	An	10/06/2005	HQ11-BAF07	4/6				
3	050608200221	Nguyễn Lâm Ngọc	An	28/03/2002	HQ8-GE16	4/6				
4	050609211814	Huỳnh Trâm	Anh	10/10/2003	HQ9-GE07	4/6				
5	050609210063	Phạm Kim	Anh	23/07/2003	HQ9-GE19		6,5			
6	050609210090	Mai Quỳnh	Anh	26/07/2003	HQ9-GE06	4/6				
7	050608200230	Mai Nguyễn Tường	Anh	15/10/2002	HQ8-GE07	4/6				
8	050609211833	Vương Ngọc Minh	Anh	03/01/2003	HQ9-GE13		5,5			
9	050610220039	Nguyễn Thị Trang	Anh	08/09/2004	HQ10-GE05				905+320	
10	050609211828	Tổng Ngọc Vân	Anh	06/06/2003	HQ9-GE04	4/6				
11	050607190029	Nguyễn Thị Kim	Anh	17/04/2001	HQ7-GE09	4/6				
12	050611230033	Bùi Thị Vân	Anh	07/11/2005	HQ11-BAF19	4/6				
13	050611230092	Bùi Thị Ngọc	Ánh	15/01/2005	HQ11-BAF07	4/6				
14	050610220076	Võ Thái	Bình	23/07/2004	HQ10-GE14		6,0			
15	050609211845	Đặng Nguyên	Bình	19/07/2003	HQ9-GE09	4/6				
16	050609211846	Hà Thanh	Bình	19/05/2003	HQ9-GE19	4/6				
17	050609211860	Ngô Minh	Cường	28/12/2003	HQ9-GE13	4/6				
18	050610220078	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	27/07/2004	HQ10-GE03	4/6				
19	050608200267	Nguyễn Thị Cẩm	Chi	11/02/2002	HQ8-GE11	4/6				
20	050611230180	Ngô Xuân	Danh	11/04/2005	HQ11-BAF13	4/6				
21	050607190077	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	10/09/2001	HQ7-GE15			72		
22	050611230217	Nguyễn Thị Mỹ	Dung	17/08/2005	HQ11-BAF21	4/6				
23	050609211869	Nguyễn Minh	Dũng	15/07/2003	HQ9-GE13	4/6				
24	050609210286	Phạm Mai Mỹ	Duyên	13/02/2003	HQ9-GE20	4/6				
25	050609211879	Võ Thị Mỹ	Duyên	04/12/2003	HQ9-GE06	4/6				
26	050608200036	Lưu Tính	Dương	11/06/2001	HQ8-GE04	4/6				
27	050609210257	Nguyễn Thuỳ	Dương	09/12/2003	HQ9-GE20	4/6				
28	050609211886	Phan Thành	Đạt	07/10/2003	HQ9-GE06	4/6				

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
29	050609210227	Lưu Văn	Đông	20/11/2003	HQ9-GE03	4/6				
30	050607190124	Lê Thanh	Hà	29/05/2001	HQ7-GE18	4/6				
31	050611230279	Phạm Việt	Hà	25/06/2005	HQ11-MAG07	4/6				
32	050609211911	Trần Mỹ	Hạnh	19/04/2003	HQ9-GE12		6,0			
33	050609211912	Nguyễn Thị Anh	Hào	06/11/2002	HQ9-GE20	4/6				
34	050611230327	Hán Thị	Hằng	29/01/2005	HQ11-BAF04	4/6				
35	050609211920	Vũ Phan Minh	Hằng	14/03/2003	HQ9-GE08		6,5			
36	050609210371	Cao Thị Ngọc	Hằng	03/04/2003	HQ9-GE20	4/6				
37	050609211927	Nguyễn Lê Hoàng	Hân	23/10/2003	HQ9-GE04	4/6				
38	050609210350	Nguyễn Ngọc	Hân	16/03/2003	HQ9-GE05	4/6				
39	050611230296	Lý Ngọc	Hân	29/02/2004	HQ11-BAF02		6,0			
40	050611230292	Lê Ngọc	Hân	24/06/2005	HQ11-BAF08	4/6				
41	050609211936	Vương Nguyễn Khánh	Hân	19/10/2003	HQ9-GE14	4/6				
42	050609211930	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Hân	25/02/2003	HQ9-GE04	4/6				
43	050609211939	Hà Thu	Hiền	16/04/2003	HQ9-GE20	4/6				
44	050609211943	Lục Đức	Hiếu	05/03/2003	HQ9-GE20	4/6				
45	050609210412	Dương Minh	Hiếu	17/08/2002	HQ9-GE14	4/6				
46	050609211945	Phan Thị	Hoa	21/11/1998	HQ9-GE14	4/6				
47	050609210428	Trần Thị Minh	Hoài	20/08/2003	HQ9-GE21				795+300	
48	050606180124	Trương Huy	Hoàng	13/01/2000	HQ6-GE10	4/6				
49	050608200359	Mai Thị Bích	Hợp	19/01/2002	HQ8-GE14	4/6				
50	050609211955	Nguyễn Đình	Huy	09/07/2003	HQ9-GE21	4/6				
51	050609210485	Bùi Quang	Huy	27/01/2003	HQ9-GE21	4/6				
52	050611230440	Từ Quốc	Huy	30/03/2005	HQ11-ACC03	4/6				
53	050611230423	Lai Gia	Huy	18/04/2005	HQ11-BAF11		5,5			
54	050609211963	Lâm Thị Ngọc	Huyền	23/03/2003	HQ9-GE04				935+340	
55	050609211966	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	22/07/2003	HQ9-GE04				920+330	
56	050609211967	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	01/06/2003	HQ9-GE21			79		
57	050611230445	Hồ Thị Thu	Huyền	13/06/2005	HQ11-MAG02	4/6				
58	050610220963	Nguyễn Yến	Huỳnh	24/01/2004	HQ10-GE28	4/6				
59	050609210460	Hồ Xuân	Hương	10/02/2003	HQ9-GE05	4/6				
60	050609210587	Trần Trung	Kiên	26/05/2003	HQ9-GE21	4/6				
61	050610221014	Nguyễn Ngọc Thiên	Kim	24/11/2004	HQ10-GE09		5,5			

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERTIFICATE				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
62	050611230463	Lê Trần Nguyên	Kha	14/08/2005	HQ11-BAF09	4/6				
63	050611230475	Lê Đức	Khang	22/06/2005	HQ11-BAF16	4/6				
64	050609210531	Vũ Kim	Khánh	09/02/2003	HQ9-GE15		6,0			
65	050609211987	Ngô Gia	Khiêm	15/06/2003	HQ9-GE08	4/6				
66	050606180163	Đoàn Võ Minh	Khoa	04/09/2000	HQ6-GE08	4/6				
67	050609211989	Phan Võ Anh	Khoa	03/01/2003	HQ9-GE05	4/6				
68	050610220238	Bùi Đăng	Khoa	05/11/2004	HQ10-GE25	4/6				
69	050611230513	Mạc Phương	Khuê	17/07/2005	HQ11-MAG06	4/6				
70	050611230524	Châu Hải	Lam	29/01/2005	HQ11-MAG02	4/6				
71	050609210607	Lê Nguyễn Trúc	Lâm	10/12/2003	HQ9-GE22		5,5			
72	050609210624	Huỳnh Ngọc	Lệ	20/12/2003	HQ9-GE22	4/6				
73	050609210676	Hồ Thị Ngọc	Linh	02/09/2003	HQ9-GE22	4/6				
74	050609212017	Trần Mỹ	Linh	09/08/2003	HQ9-GE15	4/6				
75	050611230587	Tổng Khánh	Linh	13/05/2005	HQ11-BAF15	4/6				
76	050609212006	Huỳnh Thị Yến	Linh	14/11/2003	HQ9-GE15	4/6				
77	050609210643	Hà Khánh	Linh	28/11/2003	HQ9-GE03		6,0			
78	050610221054	Trần Tấn	Lợi	03/03/2004	HQ10-GE12	4/6				
79	050611230629	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	14/08/2005	HQ11-ACC04	4/6				
80	050611230632	Trịnh Xuân	Mai	14/11/2005	HQ11-BAF18		5,5			
81	050611230638	Nguyễn Lê Đức	Mạnh	28/11/2005	HQ11-BAF19	4/6				
82	050609210756	Trần Cao	Minh	16/07/2003	HQ9-GE15		5,5			
83	050609210760	Nguyễn Mẫn	Minh	22/01/2003	HQ9-GE02	4/6				
84	050609210749	Phan Gia	Minh	08/04/2003	HQ9-GE22		5,5			
85	050609210773	Hà Thị Trà	My	28/08/2003	HQ9-GE15	4/6				
86	050607190268	Phan Hải	My	01/11/2001	HQ7-GE04	4/6				
87	050608200456	Nguyễn Thị Long	Nam	14/03/2002	HQ8-GE09	4/6				
88	050608200459	Vy Hoàng	Nam	27/03/2002	HQ8-GE01	4/6				
89	050610221100	Mai Tổng Huỳnh	Nga	29/01/2004	HQ10-GE29	4/6				
90	050609212052	Nguyễn Thị Thúy	Nga	17/10/2003	HQ9-GE23		6,5			
91	050609210841	Kiều Thị Kim	Ngân	04/12/2003	HQ9-GE23	4/6				
92	050609212060	Phạm Kim	Ngân	25/10/2003	HQ9-GE16	4/6				
93	050606180233	Phạm Thị Thùy	Ngân	28/10/2000	HQ6-GE07	4/6				
94	050609212063	Võ Thị Thanh	Ngân	12/11/2003	HQ9-GE16	4/6				

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
95	050611230719	Lê Huỳnh Thanh	Ngân	28/03/2005	HQ11-MAG07	4/6				
96	050611230712	Đỗ Nguyễn Mai	Ngân	17/08/2005	HQ11-BAF02	4/6				
97	050611230751	Phan Ngọc Kim	Ngân	01/05/2005	HQ11-BAF19	4/6				
98	030805170113	Nguyễn Lê Kim	Ngân	18/04/1999	HQ5-GE02	4/6				
99	030805170331	Trương Thị Kiều	Ngân	10/11/1999	HQ5-GE08			69		
100	050609210865	Nguyễn Ngọc Trúc	Nghi	24/05/2003	HQ9-GE23	4/6				
101	050611230765	Trần Nguyễn Hiếu	Nghi	05/12/2005	HQ11-BAF09	4/6				
102	050609212066	Nguyễn Trung	Ngoan	16/05/2003	HQ9-GE08	4/6				
103	050611230791	Nguyễn Hồng	Ngọc	13/01/2005	HQ11-BAF14	4/6				
104	050611230785	Mai Khánh	Ngọc	22/07/2005	HQ11-BAF10	4/6				
105	050608200114	Trần Vũ Ánh	Ngọc	10/09/2002	HQ8-GE17	4/6				
106	050609212069	Ngô Minh	Ngọc	08/07/2003	HQ9-GE23	4/6				
107	050609210918	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/04/2003	HQ9-GE23	4/6				
108	050611230786	Nguyễn Bích	Ngọc	05/06/2005	HQ11-BAF10	4/6				
109	050611230779	Đỗ Yến	Ngọc	08/01/2005	HQ11-BAF05	4/6				
110	050611230830	Nguyễn Thị	Nguyên	20/11/2005	HQ11-MAG03	4/6				
111	050611230822	Đỗ Hồ Thảo	Nguyên	11/09/2005	HQ11-MAG05	4/6				
112	050610221144	Lê Thảo	Nguyên	22/12/2004	HQ10-GE26	4/6				
113	050611230827	Nguyễn Hoàng Thảo	Nguyên	26/09/2005	HQ11-BAF05	4/6				
114	030805170347	Trần Ánh	Nguyệt	17/09/1999	HQ5-GE12	4/6				
115	050609212080	Bùi Thị Ánh	Nguyệt	04/09/2003	HQ9-GE16	4/6				
116	050611230887	Nguyễn Thị Yến	Nhi	08/11/2005	HQ11-MAG06	4/6				
117	050611230863	Đặng Linh	Nhi	25/12/2003	HQ11-MAG05	4/6				
118	050609212107	Võ Trần Khánh	Nhi	09/07/2003	HQ9-GE24	4/6				
119	050609210998	Vũ Uyên	Nhi	18/01/2003	HQ9-GE05	4/6				
120	050609211025	Nguyễn Thanh	Nhi	20/05/2003	HQ9-GE09	4/6				
121	050611230867	Huỳnh Ngọc Yến	Nhi	28/05/2005	HQ11-BAF02	4/6				
122	050610221196	Phạm Thị Ngọc	Nhung	03/03/2004	HQ10-GE28	4/6				
123	050609211068	Phạm Thị Hồng	Nhung	08/11/2003	HQ9-GE07				875+290	
124	050609211078	Mai Thị	Nhung	09/04/2003	HQ9-GE24	4/6				
125	050609211075	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	22/08/2003	HQ9-GE16	4/6				
126	050608200545	Nguyễn Quỳnh	Như	15/05/2002	HQ8-GE05		6,0			
127	050609212111	Lê Huỳnh	Như	02/03/2003	HQ9-GE05	4/6				

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
128	050610221212	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhur	08/07/2004	HQ10-GE28	4/6				
129	050609211045	Lâm Tâm	Nhur	06/04/2003	HQ9-GE24	4/6				
130	050611230925	Lư Tâm	Nhur	31/05/2005	HQ11-ACC02	4/6				
131	050611230926	Mai Quỳnh	Nhur	07/06/2005	HQ11-MAG06	4/6				
132	050611230949	Trương Huỳnh	Nhur	14/04/2005	HQ11-MAG05	4/6				
133	030805170192	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhur	03/05/1999	HQ5-GE09			77		
134	050609212133	Dương Thanh	Phong	30/06/2003	HQ9-GE16		6,0			
135	050609212135	Phạm Thanh	Phú	15/07/2003	HQ9-GE24	4/6				
136	050609212141	Lê Thị Mai	Phuong	16/10/2003	HQ9-GE09	4/6				
137	050609212146	Nguyễn Phạm Hoàng	Phuong	26/02/2003	HQ9-GE16	4/6				
138	050608200571	Đinh Thị Thanh	Phuong	24/10/2002	HQ8-GE19	4/6				
139	050611231013	Ngô Thị Xuân	Phuong	08/06/2005	HQ11-BAF03	4/6				
140	030805170259	Nguyễn Lê Mỹ	Phuong	25/06/1999	HQ5-GE09			67		
141	050611231029	Trần Thúy	Phuong	13/11/2005	HQ11-BAF20		5,5			
142	050609211180	Trần Huỳnh Thanh	Quang	02/10/2003	HQ9-GE05	4/6				
143	050609211181	Nguyễn Minh	Quang	22/02/2003	HQ9-GE16	4/6				
144	050611231032	Nguyễn Hữu Anh	Quân	25/01/2005	HQ11-BAF05	4/6				
145	050609211186	Phạm Thị Hồng	Quế	04/08/2003	HQ9-GE25	4/6				
146	050609212155	Nguyễn Thị Ngọc	Quý	11/08/2003	HQ9-GE25	4/6				
147	050611231051	Phan Thị Mỹ	Quỳnh	23/10/2005	HQ11-BAF09	4/6				
148	050609212166	Nguyễn Phương	Quỳnh	23/11/2003	HQ9-GE25	4/6				
149	050610220494	Đinh Thị Cẩm	Quỳnh	20/06/2003	HQ10-GE12	4/6				
150	050609212168	Phạm Như	Quỳnh	04/12/2003	HQ9-GE11	4/6				
151	050609212165	Nguyễn Hoàng Diễm	Quỳnh	28/05/2003	HQ9-GE04	4/6				
152	050606180332	Trương Đặng Nhật	Tân	01/09/2000	HQ6-GE06		5,5			
153	050609212304	Nguyễn Thụy Minh	Tú	13/01/2003	HQ9-GE27	4/6				
154	050609212307	Trần Lê Anh	Tuấn	20/07/2003	HQ9-GE09	4/6				
155	050611231488	Phạm Thị Bích	Tuyền	14/09/2005	HQ11-BAF06			77		
156	050609212183	Hồ Sỹ Anh	Thái	16/03/2003	HQ9-GE08		5,5			
157	050609212184	Nguyễn Công	Thái	05/07/2003	HQ9-GE25		5,5			
158	050608200142	Mai Nguyễn Diệu	Thanh	05/08/2002	HQ8-GE18	4/6				
159	050610221304	Đặng Lê Đan	Thanh	10/08/2004	HQ10-GE11	4/6				
160	050609211311	Phan Ngọc Trúc	Thanh	04/09/2003	HQ9-GE07	4/6				

NO.	STUDENT ID	FULL NAME	DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE				
					VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
161	050611231127	Nguyễn Huỳnh Lê Thanh	06/02/2005	HQ11-BAF21			68		
162	050611231159	Phan Thị Thu Thảo	21/03/2005	HQ11-BAF05	4/6				
163	050609212200	Trương Nguyễn Hoàng Thảo	14/12/2003	HQ9-GE26	4/6				
164	050611231150	Mai Thanh Thảo	22/03/2004	HQ11-BAF19	4/6				
165	050611231143	Hoàng Thanh Thảo	08/10/2005	HQ11-MAG03	4/6				
166	050609211327	Trần Phương Thảo	15/04/2003	HQ9-GE06	4/6				
167	050609211290	Lê Tăng Đăng Thắng	27/03/2003	HQ9-GE02	4/6				
168	050609212206	Lê Nguyễn Hoài Thi	16/09/2003	HQ9-GE26	4/6				
169	050609211357	Nguyễn Văn Thi	20/06/2003	HQ9-GE26	4/6				
170	050611231172	Nguyễn Thị Anh Thi	10/04/2005	HQ11-BAF17	4/6				
171	050608200671	Lê Thị Anh Thơ	10/02/2002	HQ8-GE11	4/6				
172	050609211377	Phạm Thị Minh Thơ	19/03/2003	HQ9-GE17	4/6				
173	030805170327	Vũ Ngọc Thuần	25/12/1999	HQ5-GE09			76		
174	050609211442	Trần Thu Thủy	08/11/2003	HQ9-GE03	4/6				
175	050610220573	Hoàng Phương Thùy	15/04/2003	HQ10-GE25	4/6				
176	050611231271	Nguyễn Hoàng Nhật Thủy	16/11/2005	HQ11-BAF10	4/6				
177	050608200158	Võ Thị Ngọc Thúy	21/06/2002	HQ8-GE12	4/6				
178	050610220593	Nguyễn Lương Anh Thư	21/01/2004	HQ10-GE22		5,5			
179	050609211398	Phạm Nguyễn Minh Thư	05/09/2003	HQ9-GE26	4/6				
180	050611231224	Nguyễn Thị Minh Thư	01/01/2005	HQ11-MAG06	4/6				
181	050609212236	Nguyễn Minh Thư	03/10/2003	HQ9-GE05	4/6				
182	050606180402	Đoàn Thị Hoài Thương	15/01/2000	HQ6-GE09	4/6				
183	050611231409	Vũ Thị Thùy Trang	09/03/2005	HQ11-MAG07	4/6				
184	050609211546	Hoàng Thị Huyền Trang	31/10/2003	HQ9-GE10		6,5			
185	050611231390	Lê Vũ Thủy Trang	14/09/2005	HQ11-BAF11	4/6				
186	050609211511	Phan Ngọc Trâm	15/11/2003	HQ9-GE27		5,5			
187	050610221446	Trần Thị Mai Trâm	09/12/2004	HQ10-GE15	4/6				
188	050609211519	Nguyễn Đỗ Huyền Trâm	30/10/2003	HQ9-GE27	4/6				
189	050610221452	Nguyễn Ngọc Bảo Trân	27/12/2004	HQ10-GE04		5,5			
190	050609212285	Quách Thùy Bảo Trân	11/09/2003	HQ9-GE07				830+330	
191	050609211531	Diệp Trần Ngọc Trân	19/08/2003	HQ9-GE27					167
192	050611231421	Đỗ Hạnh Trinh	17/07/2005	HQ11-BAF02	4/6				
193	050608200739	Lê Vân Trinh	25/04/2002	HQ8-GE12	4/6				

NO.	STUDENT ID	FULL NAME		DATE OF BIRTH	SLASS	ENGLISH CERITIFICATE				
						VSTEP	IELTS	TOEFL IBT	TOEIC	FCE
194	050608200740	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	12/07/2002	HQ8-GE09	4/6				
195	050609212297	Trần Phạm Thanh	Trúc	07/05/2003	HQ9-GE18		6,0			
196	050611231506	Ngô Nguyễn Hoàng	Uyên	18/02/2004	HQ11-BAF02	4/6				
197	050609211702	Nguyễn Thành	Việt	21/09/2003	HQ9-GE09		6,0			
198	050609211707	Phạm Quang	Vinh	23/08/2003	HQ9-GE02	4/6				
199	050610221552	Nguyễn Lê Phương	Vy	04/05/2004	HQ10-GE27	4/6				
200	050608200782	Nguyễn Minh	Vy	05/11/2002	HQ8-GE03	4/6				
201	050611231589	Nguyễn Thị Ái	Vy	14/03/2005	HQ11-BAF19	4/6				
202	050609212338	Nguyễn Minh Hoàng	Vy	06/10/2003	HQ9-GE18	4/6				
203	050611231604	Trần Đoàn Thị Yến	Vy	25/10/2005	HQ11-MAG04	4/6				
204	050610220738	Nguyễn Hứa Hồng	Vy	14/03/2004	HQ10-GE12	4/6				
205	050607190665	Trần Nguyễn Yến	Vy	21/07/2001	HQ7-GE04	4/6				
206	050611231585	Nguyễn Phan Anh	Vy	06/06/2005	HQ11-BAF08	4/6				
207	050610221562	Phạm Huỳnh Ái	Vy	11/11/2004	HQ10-GE09		6,0			
208	050609212366	Đặng Thảo	Vy	12/04/2003	HQ9-GE03	4/6				
209	050608200792	Đàm Diệp	Woòng	15/02/2002	HQ8-GE04				790+290	
210	050607190680	Nguyễn Thị Như	Ý	15/03/2001	HQ7-GE11	4/6				
211	050607190688	Phan Thị Thảo	Yến	04/09/2001	HQ7-GE10			61		
212	050610220769	Lâm Bảo	Yến	14/11/2004	HQ10-GE30		5,5			
213	050608200806	Nguyễn Thị Kim	Yến	25/08/2001	HQ8-GE14	4/6				

Total: 213 students